TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ KON TUM** **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/DSST
Ngày 18 - 01 - 2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM - TỈNH KON TUM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Hồng Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hoa Hồng và ông Trương Duy Cảnh.

Thư ký phiên Toà: Ông Phạm Hữu Công – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Kon Tum.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Y Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại Hội trường xét xử Trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Kon Tum xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 121/2023/TLST-DS, ngày 25 tháng 10 năm 2023, về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/QĐXXST-DS, ngày 22 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1981.
Địa chỉ: Tổ N, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum.
(Có đơn xin xét xử vắng mặt).
- Bị đơn: Chị Vũ Thị L và anh Trần Bá C, sinh năm 1969.
Cùng địa chỉ: Thôn N, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum.
(Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc T trình bày:

Vào ngày 08/3/2023, anh có cho chị Vũ Thị L và anh Trần Bá C vay số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) để làm ăn, thời gian trả ngày 08/04/2023, lãi suất theo thỏa thuận miệng là 6%/tháng. Khi vay tiền, chị Vũ Thị L và anh Trần Bá C có thế chấp cho anh 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (GCNQSDĐ) bản gốc mang tên Trần Bá C; hai bên thỏa thuận, khi chị L và anh C trả đủ tiền gốc và lãi cho anh thì anh sẽ trả lại vợ chồng chị Vũ Thị L và anh Trần Bá C GCNQSDĐ đã thế chấp cho anh. Việc thỏa thuận thế chấp bằng miệng và giao giấy GCNQSDĐ không ghi giấy tờ gì. Trong quá trình vay, chị L mới trả anh được 6.000.000 đồng tiền lãi, đến hẹn anh C, chị L không trả tiền cho anh mà hẹn hết lần này đến lần khác, sau đó anh gọi điện không nghe máy, cố tình trốn tránh nghĩa vụ

trả nợ cho anh. Anh làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Vũ Thị L và anh Trần Bá C phải trả anh 100 triệu tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật cho đến khi xét xử xong. Số tiền lãi đã trả 6.000.000 đồng, anh yêu cầu trừ vào tiền lãi; anh C khai đã trả anh 24 triệu đồng là không đúng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp, khi nào trả xong tiền gốc và lãi anh sẽ trả lại. Lãi chậm trả thi hành án anh yêu cầu tính theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự (BLDS). Án phí dân sự sơ thẩm (DSST) anh yêu cầu bị đơn phải chịu.

Tại bản tự khai ngày 07/11/2023 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì bị đơn anh Trần Bá C trình bày:

Anh thừa nhận vợ, chồng anh có vay anh T 100 triệu đồng tiền gốc và thời hạn vay, thời gian trả như anh T trình bày là đúng, về lãi suất thỏa thuận miệng bao nhiêu anh không nhớ nhưng vợ, chồng anh đã trả lãi được 04 tháng, mỗi tháng 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*), không viết giấy tờ. Hợp đồng cho cá nhân vay tiền anh T nộp cho Tòa án đúng là chữ ký bên đại diện bên B là của anh và của vợ anh Vũ Thị L. Khi vay tiền vợ, chồng anh có thế chấp cho anh T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc mang tên anh nhưng hai bên không viết giấy tờ thế chấp, hẹn miệng khi nào vợ, chồng anh trả đủ tiền gốc và tiền lãi thì anh T phải trả lại vợ, chồng anh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay anh T kiện vợ, chồng anh, anh đồng ý trả tiền gốc đã vay 100 triệu đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật; khi nào vợ, chồng anh trả đủ tiền gốc và lãi thì anh T phải trả lại vợ, chồng anh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lãi chậm trả thi án anh đồng ý tính theo khoản 2 Điều 468 BLDS. Án phí DSST vợ, chồng anh nhận chịu. Anh C không có yêu cầu phản tố.

Hiện chị L đã đi làm ăn xa, anh đã thông báo việc khởi kiện của anh T cho chị L nhưng chị L không về được đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh C vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

* Bị đơn chị Vũ Thị L trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các Giấy triệu tập và các Thông báo của Tòa án cho chị L tham gia tố tụng nhưng chị L không tham gia tố tụng và không có ý kiến gì về việc khởi kiện của nguyên đơn; không có yêu cầu phản tố vấn đề gì. Đồng thời Tòa án cũng đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị L vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật; Bị đơn anh C thực hiện tương đối tốt; chị L không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không tham gia tố tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn vắng mặt không có lý do; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nguyên, bị đơn.

- Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Thạch buộc anh C và chị L phải liên đới trả anh T số tiền gốc vay 100.000.000đ; tiền lãi tính theo quy định của pháp luật, trừ đi số tiền nguyên đơn thừa nhận đã trả là 6.000.000 đồng. Tuyên trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh C và chị L đã thế chấp cho anh T khi vay tiền, sau khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ; về án phí DSST bị đơn liên đới phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Vũ Thị L và anh Trần Bá C đã được tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do; anh Nguyễn Ngọc T có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh Nguyễn Ngọc T, chị Vũ Thị L và anh Trần Bá C.

[2] *Về nội dung vụ án*:

- Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc T, yêu cầu Tòa án buộc chị Vũ Thị L và anh Trần Bá C phải trả số tiền gốc vay 100.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*). Hội đồng xét xử xét thấy, anh T và anh C đều thừa nhận vào ngày 08/3/2023 hai bên có lập hợp đồng bằng văn bản với nội dung chị Vũ Thị L và anh Trần Bá C vay của anh Nguyễn Ngọc T số tiền là 100.000.000đ, việc vay có lãi nhưng thỏa thuận miệng không ghi trong hợp đồng. Thời hạn trả 08/04/2023, hiện tại chưa trả. Đối với bị đơn chị L, đã biết việc anh T khởi kiện nhưng không có ý kiến việc khởi kiện, không có yêu cầu phản tố nên Tòa án căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án để giải quyết, chị L phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị Vũ Thị L và anh Trần Bá C vay của anh Nguyễn Ngọc T số tiền là 100.000.000đ là sự thật; Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự (BLDS) cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn anh C và chị L phải liên đới trả anh T số tiền gốc vay là 100.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) là có căn cứ pháp luật.

- Xét về yêu cầu tính tiền lãi, HĐXX thấy rằng: Anh T khai mức lãi suất 6%/1 tháng, anh C khai không nhớ, chị L không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ cứ khoản 4 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định việc vay tiền có lãi là sự thật nhưng không rõ lãi suất nên căn cứ khoản 2 Điều 468 BLDS thì chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tính lãi suất với mức lãi suất 10%/1 năm của số tiền gốc vay 100.000.000 đồng, thời gian tính lãi kể từ khi vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với số tiền lãi đã trả thì nguyên đơn cho rằng bị đơn đã trả được 6.000.000 đồng, bị đơn anh C khai đã trả được 24.000.000 đồng; cả hai bên đều khai khi trả lãi không ghi giấy tờ (không có tài liệu, chứng minh việc trả tiền) nên căn cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS, nguyên đơn chỉ thừa nhận bị đơn đã trả

6.000.000 đồng nên chấp nhận số này là số tiền lãi bị đơn đã trả; lời khai của anh C đã trả được 24.000.000 đồng, nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn không có chứng cứ chứng minh việc trả số tiền này nên không chấp nhận.

Từ những nhận định trên, buộc bị đơn anh C, chị L phải liên đới trả anh T số tiền lãi là: 100.000.000 đồng x 10%/1 năm x 10 tháng 10 ngày (tính từ 08/3/2023 đến 18/01/2024) = 8.611.000 đồng, trừ đi số tiền đã trả 6.000.000 đồng, còn phải trả 2.611.000 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi anh C và chị L phải liên đới trả cho anh T là: 100.000.000 đồng + 2.611.000 đồng = 102.611.000 đồng (*Một trăm linh hai triệu, sáu trăm mười một nghìn đồng*).

* Đối với tiền lãi chậm trả thi hành án buộc bị đơn phải liên đới chịu theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

* Về việc thế chấp 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 765450 do UBND thành phố Kon Tum cấp ngày 21/02/2018 mang tên ông Trần Bá C. Hội đồng xét xử xét thấy, các bên đương sự đều thừa nhận khi vay tiền các bên có thế chấp và nhận thế chấp, không lập hợp đồng nên căn cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS xác định việc vay tiền có thế chấp GCNQSDĐ là sự thật; Căn cứ Điều 129 Bộ luật dân sự thì đối với giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ về hình thức, do các bên đã không thực hiện đúng các quy định về thế chấp theo quy định tại các Điều 117, 129, 317, 502 Bộ luật dân sự năm 2015, cụ thể hợp đồng thế chấp không lập thành văn bản do đó việc thế chấp là vô hiệu. Chấp nhận yêu cầu của các bên, khi bị đơn trả đủ số tiền phải trả thì nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp là đúng quy định của pháp luật.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 102.611.000 đồng x 5% = 5.113.000 đồng (*Năm triệu, một trăm mười ba nghìn đồng*) và hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo quy định tại Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, phí, lệ phí Toà án là đúng với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, phí, lệ phí Toà án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngọc T.

1. Buộc chị Vũ Thị L và anh Trần Bá C phải liên đới trả cho anh Nguyễn Ngọc T số tiền 102.611.000 đồng (*Một trăm linh hai triệu, sáu trăm mười một*

nghìn đồng). Trong đó, tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 2.611.000 đồng.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Khi chị Vũ Thị L và anh Trần Bá C trả đủ số tiền phải trả thì anh Nguyễn Ngọc T phải trả lại cho chị Vũ Thị L và anh Trần Bá C 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 765450 do UBND thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum cấp ngày 21/02/2018 mang tên ông Trần Bá C.

2. Về án phí:

- Chị Vũ Thị L và anh Trần Bá C phải liên đới chịu 5.113.000 đồng (*Năm triệu, một trăm mười ba nghìn đồ*ng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Ngọc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, anh T được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà anh T đã nộp tạm ứng là 2.500.000đ (*Hai triệu, năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000534 ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, tỉnh Kon Tum.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để xin xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND Tp. Kon Tum;
- Chi cục THSDS TP.Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Vũ Thị Hồng Dung